

Bản án số: 160/2022/KDTM - ST
Ngày: 10 - 8 - 2022.
Về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mai.

Bà Ngô Thị Yêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Xuân Hiếu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đông Anh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 10/8/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 40/2022/TLST-KDTM ngày 15 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST - KDTM ngày 01 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐST – KDTM ngày 22 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng X.

Trụ sở chính: Số 02 phố LH, phường TC, quận BĐ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T – Tổng Giám đốc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100686xxx do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17/02/2021.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Xuân L - Giám đốc Ngân hàng X- Chi nhánh ĐA, là đại diện ủy quyền theo Quyết định số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày

27/12/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng X về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án.

Người được ủy quyền lại tham gia quá trình tố tụng:

1. Ông Trần Văn M - Phó giám đốc Ngân hàng X – Chi nhánh ĐA (Theo Quyết định ủy quyền lại về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án số 04/QĐ-NHNo.ĐA-TH ngày 05/01/2022 của Giám đốc Ngân hàng X – Chi nhánh ĐA).

2. Bà Trần Thị Đ – Giám đốc Phòng giao dịch NH thuộc Ngân hàng X – Chi nhánh ĐA (Theo Giấy ủy quyền số 151/UQ-HNNo.ĐA ngày 08/3/2022 của Giám đốc Ngân hàng X – Chi nhánh ĐA). Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Lê Duy C (tức Lê Văn C), sinh năm 1973. Vắng mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn PT, xã VN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1961. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thế T: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965; hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội (Có lời khai ủy quyền).

3. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Anh Nguyễn Thế T2, sinh năm 1987. Có mặt tại phiên tòa.

6. Chị Ngô Thị T3, sinh năm 1993. Có mặt tại phiên tòa.

7. Anh Diêm Đăng H, sinh năm 1984. Có mặt tại phiên tòa.

8. Cháu Nguyễn Mai T4, sinh năm 2011 (con anh Thọ, chị Thạo).

9. Cháu Nguyễn Chí T5, sinh năm 2014 (con anh Thọ, chị Thạo).

10. Cháu Diêm Thị Hồng A, sinh năm 2006 (con anh Hường, chị Thúy).

11. Cháu Diêm Thị Hồng N1, sinh năm 2008 (con anh Hường, chị Thúy).

12. Cháu Diêm Nguyễn Trà M, sinh năm 2012 (con anh Hường, chị Thúy).

13. Cháu Diêm Đăng Nhật L, sinh năm 2018 (con anh Hường, chị Thúy).

Cùng có hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của cháu T4, cháu T5 là bố mẹ đẻ của các cháu: Anh Nguyễn Thế T2, sinh năm 1987; Chị Ngô Thị T3, sinh năm 1993; Cùng có hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Hồng A, cháu Hồng N1, cháu M, cháu L là bố mẹ đẻ của các cháu: Ông Diêm Đăng H, sinh năm 1983; Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985; Cùng có hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T1, anh Diêm Đăng H1, chị Ngô Thị T3: Anh Nguyễn Thế T2, sinh năm 1987; hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội (Có lời khai ủy quyền). Có mặt tại phiên tòa.

14. Bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1975 (vợ ông C). Vắng mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn PT, xã VN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 16/12/2014, Ngân hàng X – Chi nhánh Đông Anh (gọi tắt là “A Chi nhánh ĐA”) và ông Lê Duy C ký Hợp đồng tín dụng số **3140-LAV-201407566** với nội dung sau:

- Phương thức cho vay: Hạn mức tín dụng.
- Mức dư nợ cao nhất: 5.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ đồng).
- Mục đích sử dụng tiền vay: Kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Phương thức áp dụng lãi suất: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng X và thông báo của A chi nhánh ĐA tùy từng thời điểm;
- Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng: 9%/năm.
- Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% so với lãi suất vay đã thỏa thuận.
- Thời hạn của Hạn mức tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng.
- Kỳ hạn trả nợ thực hiện theo phụ lục kèm theo hoặc theo từng giấy nhận nợ.

Ngày 10 tháng 04 năm 2015, A chi nhánh ĐA và ông Lê Duy C ký phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-201407566/PLHĐ-01, theo đó, nâng hạn mức tín dụng lên 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng).

Ngày 15/12/2012, A chi nhánh ĐA và ông Lê Duy C ký phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-201407566/PLHĐ-02 về việc gia hạn nợ gốc, lãi cho khách hàng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số xx, tờ bản đồ xx, địa chỉ thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AD 579xxx** do UBND huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2006 mang tên hộ gia đình ông T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 17xx/2013/HĐTC, quyền số 18 TP/CC-

SCC/HĐGD ngày 05/12/2013 do Văn phòng công chứng HA lập, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Thực hiện theo đúng thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng số **3140-LAV-201407566** và phụ lục hợp đồng tín dụng kèm theo, A Chi nhánh ĐA đã giải ngân nhiều lần cho ông Lê Duy C đủ số tiền vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo thỏa thuận. Mặc dù Ngân hàng đã hết sức tạo điều kiện gia hạn thời hạn trả nợ cho ông C nhưng đến nay ông C chưa thực hiện theo đúng cam kết trả nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nợ nhưng ông vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Theo đại diện Ngân hàng X xác định tính đến hết ngày 24/6/2022, tổng số tiền ông C còn nợ Ngân hàng X là: **4.946.656.250** đồng (Bốn tỷ, chín trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 2.350.000.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 2.146.475.000 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 450.181.250 đồng.

Ngân hàng đề nghị ông C phải hoàn trả cho Ngân hàng khoản tiền nợ của ông với Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015, tính đến hết ngày **24/6/2022** là: **4.946.656.250** đồng (Bốn tỷ, chín trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng) và tiếp tục chịu lãi kể từ ngày 25/6/2022 theo lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Nếu ông C không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số nợ theo Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015 cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số xx, tờ bản đồ xx, địa chỉ thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AD 579xxx** do UBND huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội cấp ngày

29/12/2006 mang tên hộ gia đình ông T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 17xx/2013/HĐTC, quyển số 18 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/12/2013 do Văn phòng công chứng HA lập. Việc xử lý tài sản để thu hồi nợ thực hiện theo quy định chung của pháp luật. Về tài sản thế chấp cho Ngân hàng: Trên thửa đất thế chấp cho Ngân hàng có nhà và các công trình phụ trợ trong đó có những công trình khi thẩm định tài sản để cho vay Ngân hàng và gia đình ông T đã thống nhất định giá và có những công trình gia đình ông xây dựng sau khi đã thế chấp cho Ngân hàng. Do vậy, các tài sản gắn liền trên đất đều thuộc tài sản thế chấp và nếu ông C không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền phát mại toàn bộ tài sản mà gia đình ông T đã thế chấp cho Ngân hàng bao gồm cả tài sản trên đất. Việc gia đình ông T cho nhau xây dựng các công trình trên đất sau khi thế chấp, gia đình ông không thông báo với Ngân hàng nên gia đình ông tự giải quyết với nhau về các vấn đề này và các tài sản xây dựng sau thời điểm thế chấp cho Ngân hàng cũng thuộc tài sản thế chấp nên Ngân hàng có quyền phát mại để thu hồi nợ.

Đối với đề nghị của ông C xin miễn giảm lãi thì Ngân hàng chỉ xem xét khi người vay tất toán khoản vay.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Đề nghị ông Lê Duy C chịu toàn bộ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Ngân hàng X không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Lê Duy C trình bày: Ông không có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập gì. Ông đã kiểm tra, nhất trí với số nợ gốc, lãi của ông với Ngân hàng X theo như Ngân hàng đã xác định trong đơn khởi kiện tại Tòa án và số Ngân hàng chốt nợ đến hết ngày 24/6/2022. Ông vay Ngân hàng bằng Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015 có đảm bảo bằng bất động sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số xx, tờ bản đồ xx, địa chỉ thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AD 579xxx** do UBND huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2006 mang tên hộ gia đình ông T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 17xx/2013/HĐTC, quyển số 18 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/12/2013 do Văn phòng công chứng HA lập.

Ông đề nghị Ngân hàng X miễn giảm một phần lãi, lãi phạt cho ông và cho thêm thời gian để gia đình ông thu xếp tiền trả nợ cho Ngân hàng X. Nếu hết thời hạn Ngân hàng X gia hạn mà ông không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số nợ

gốc của ông với Ngân hàng X thì ông chấp nhận để Ngân hàng X kê biên tài sản đã thế chấp để thu hồi khoản nợ trên. Ông đề nghị Ngân hàng nếu ông trả tiền thì ưu tiên trừ vào nợ gốc trước để giảm sự khó khăn cho ông.

Khoản vay trên ông vay trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Z nhưng đứng tên vay một mình nên ông có trách nhiệm thanh toán số nợ này cho Ngân hàng còn việc xác định trách nhiệm giữa vợ chồng, ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với địa chỉ của chị Nguyễn Thị N, gia đình ông chưa liên lạc để xác nhận được địa chỉ của chị N ở Nhật Bản nên không thể cung cấp cho Tòa án do vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Z trình bày: Bà nhất trí với toàn bộ các ý kiến, yêu cầu của ông C chồng bà và không có ý kiến, yêu cầu độc lập nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thế T2 và cũng là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T1, anh Diêm Đăng H, chị Ngô Thị T3 (vợ anh T2), người đại diện theo pháp luật của các con anh chị trình bày như sau: Anh nhất trí với các ý kiến, yêu cầu của ông C đã trình bày và không có yêu cầu độc lập gì khác. Anh là con trai của ông Nguyễn Thế T và bà Nguyễn Thị S. Bố mẹ anh có 03 người con lần lượt là: Anh, chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990, ngoài ra bố mẹ anh không còn người con nào khác. Chị N em anh hiện đang đi lao động theo diện xuất khẩu lao động tại Nhật Bản cho đến nay được khoảng 3, 4 năm gì đó. Chị N tự lo các thủ tục đi nên gia đình anh không biết chị đi theo Công ty nào và không còn lưu giữ các thủ tục đi xuất khẩu lao động của chị N để cung cấp cho Tòa án. Chị N chỉ thỉnh thoảng gọi điện thoại về hỏi thăm gia đình nhưng không viết thư, gửi quà về nhà nên gia đình không biết địa chỉ chính xác của N ở Nhật Bản để cung cấp cho Tòa án. Bố anh và vợ ông Lê Duy C là hai anh em ruột nên khi ông C vay vốn Ngân hàng và cần tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay thì gia đình anh đã thế chấp tài sản của gia đình để đảm bảo cho khoản vay của ông C tại Ngân hàng, cụ thể là: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số xx, tờ bản đồ xx, diện tích 409 m² và nhà ở gắn liền với đất tại địa chỉ thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AD 579xxx** do UBND huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2006 mang tên hộ gia đình ông T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng

17xx/2013/HĐTC, quyền số 18 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/12/2013 do Văn phòng công chứng HA lập.

Về việc thế chấp tài sản tại Ngân hàng X - Chi nhánh ĐA để đảm bảo cho khoản vay của ông C do gia đình anh tự nguyện thực hiện với lý do gia đình giúp đỡ nhau.

Gia đình anh chỉ giúp ông C thế chấp tài sản bảo đảm để ông vay vốn Ngân hàng làm ăn nên không sử dụng vốn vay, không quan tâm việc ông C trả nợ Ngân hàng như thế nào cho đến khi Ngân hàng liên hệ với gia đình anh thông báo khoản vay của ông C quá hạn và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thì gia đình anh biết nhưng ông C đang khó khăn thực sự nên chưa thu xếp trả nợ cho Ngân hàng.

Anh đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để ông C thu xếp trả nợ Ngân hàng giải chấp tài sản của gia đình anh. Nếu ông C không trả được nợ cho Ngân hàng thì gia đình anh chấp nhận để Ngân hàng phát mại tài sản đã thế chấp bảo đảm cho khoản vay của ông C tại Ngân hàng để thu hồi nợ. Đối với yêu cầu cung cấp địa chỉ của chị Nguyễn Thị N, do gia đình anh chưa liên lạc để có địa chỉ chính xác của chị N ở Nhật cung cấp cho Tòa án nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản thế chấp sau khi thế chấp bảo đảm cho khoản vay của ông C tại Ngân hàng gia đình anh có xây dựng thêm một số công trình trên đất nhưng gia đình anh tự xây dựng các tài sản trên đất thế chấp nên tài sản đó cũng thuộc tài sản thế chấp cho Ngân hàng nên không có ý kiến, yêu cầu gì khác mà gia đình anh sẽ tự giải quyết với nhau. Ngoài ra, anh không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà nhất trí với toàn bộ nội dung biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Thế T2 tại Tòa án ngày 13/4/2022, không bổ sung, thay đổi gì với lời khai của anh T2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế T trình bày: Ông nhất trí với toàn bộ nội dung biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Thế T2 tại Tòa án ngày 13/4/2022, không bổ sung, thay đổi gì với lời khai của anh T2. Ông Nguyễn Thế T tự nguyện ủy quyền cho vợ là bà Nguyễn Thị S đại diện cho ông tham gia giải quyết toàn bộ vụ án tại Tòa án, mọi ý kiến quan điểm của bà S cũng là ý kiến, quan điểm của ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Diêm Đăng H, chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Anh chị nhất trí với toàn bộ nội dung biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Thế T2 tại Tòa án ngày 13/4/2022, không bổ sung, thay đổi gì với lời khai của anh T2. Đối với phần tài sản mà vợ chồng anh đã xây dựng trên phần đất bố mẹ

vợ anh đã thế chấp cho Ngân hàng nếu trong trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm thì gia đình anh tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh chị tự nguyện ủy quyền cho anh Nguyễn Thế T2 giải quyết toàn bộ vụ án tại Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N được gia đình cung cấp thông tin đã đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nhưng không cung cấp địa chỉ của chị N tại Nhật Bản cho Tòa án. Xác minh tại địa phương được cung cấp chị N đã vắng mặt tại địa phương từ năm 2018 cho đến nay nhưng không cắt chuyển khẩu đi nơi khác, địa phương không nắm bắt được hiện nay chị N đang ở đâu, làm gì để cung cấp cho Tòa án. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị N nhưng cho đến nay không nhận được bất kỳ ý kiến, quan điểm nào của chị N về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ngày 10/8/2022, người đại diện của Ngân hàng X xác định: Tính đến ngày 10/8/2022, ông Lê Duy C còn nợ Ngân hàng X số tiền: **4.860.712.500** đồng (Bốn tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, bảy trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 2.350.000.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 1.118.750.000 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 1.391.962.500 đồng.

Ngoài ra, Ngân hàng vẫn giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu đã trình bày trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung các ý kiến, quan điểm đã trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không bổ sung thêm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa sau khi nhận xét, đánh giá quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và sự chấp hành pháp luật của các đương sự đã xác định:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng X đối với ông Lê Duy C.

Ông Lê Duy C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phần thủ tục:

Đối với chị Nguyễn Thị N tuy gia đình chị có lời khai xác định chị N đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nhưng không cung cấp được địa chỉ của chị N tại

Nhật Bản; kết quả xác minh tại địa phương xác định chị N hiện không sinh sống tại địa phương nhưng vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại đây và không cắt chuyển khẩu đi nơi khác. Do vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015; hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đây thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

Bị đơn là ông Lê Duy C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Z, chị Nguyễn Thị N, đã được tổng đạt hợp lệ đến phiên tòa nhưng các đương sự vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và giành quyền kháng cáo cho họ theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015: Ngân hàng X đã cung cấp các tài liệu thể hiện việc ký kết, nội dung các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng tín dụng, quá trình thực hiện, vi phạm hợp đồng tín dụng của ông C, các đương sự đều nhất trí, không có ý kiến gì khác. Ngân hàng X và ông C đều có đầy đủ tư cách pháp nhân, năng lực hành vi dân sự tại thời điểm các bên giao kết và thực hiện các Hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng tín dụng trên. Khi tham gia giao kết Hợp đồng, các bên hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc nên xác định việc thực hiện giao dịch là hoàn toàn tự nguyện. Các điều khoản thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015 là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông Lê Duy C đứng tên trong hợp đồng tín dụng với Ngân hàng X, khoản vay này hình thành trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Z nhưng ông bà đều có quan điểm xác định khoản vay với Ngân hàng X do ông C đứng tên vay nên ông C có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân định trách nhiệm đối với khoản nợ này giữa ông bà mà để ông bà tự giải quyết với nhau là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Do Hợp đồng tín dụng và các phụ lục hợp đồng là hợp pháp, phù hợp pháp luật nên các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng được pháp luật thừa nhận và có

hiệu lực giữa các bên tham gia ký kết, bao gồm các thỏa thuận về lãi suất, lãi suất quá hạn. Theo bảng kê chi tiết nợ gốc và lãi do Ngân hàng cung cấp và yêu cầu phía bị đơn trả nợ, qua xem xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Vì vậy chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng X và buộc ông Lê Duy C (tức Lê Văn C) phải thanh toán cho Ngân hàng X số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 10/8/2022 là: **4.860.712.500** đồng (Bốn tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, bảy trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 2.350.000.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 1.118.750.000 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 1.391.962.500 đồng.

Ông C phải tiếp tục chịu lãi trên nợ gốc tính từ ngày 10/8/2022 theo lãi suất quá hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015 trên dư nợ gốc của hợp đồng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Mức lãi suất quá hạn mà ông C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng X theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng X theo thỏa thuận về cách tính lãi mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015.

Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng đối với tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho các khoản vay của ông C theo Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015, hộ gia đình ông Nguyễn Thế T đã ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 17xx/2013/HĐTC, quyền số 18 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/12/2013 do Văn phòng công chứng HA lập đối với tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số xx, tờ bản đồ xx, địa chỉ thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AD 579xxx** do UBND huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2006 mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Thế T. Hợp đồng thế chấp tài sản của hộ gia đình ông T cho Ngân hàng được ký kết tại văn phòng công chứng, đảm bảo trình tự theo quy định của pháp luật, có đầy đủ các thành viên có tên trong sổ hộ khẩu tham gia ký kết hợp

đồng thể chấp. Quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện các bên không ai có ý kiến tranh chấp liên quan đến hợp đồng thể chấp nêu trên.

Khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tài sản thế chấp thể hiện: Diện tích theo hiện trạng là 421 m² lớn hơn so với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 12 m², tuy nhiên về hình thể thửa đất không có biến động. Kết quả xác minh địa phương cung cấp thửa đất sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề, không bị xử lý hành chính về các hành vi liên quan đến sử dụng đất. Các cạnh của thửa đất theo hiện trạng so với các cạnh theo hồ sơ địa chính không có biến động; Trên đất có nhà, các công trình phụ trợ và có vợ chồng ông T, vợ chồng anh T2 và các con, vợ chồng chị T1 và các con là các con cháu của ông T đang sinh sống tại đây. Gia đình ông T, bà S và các con cháu đều xác định các tài sản trên đất chỉ có nhà và công trình do gia đình ông T quản lý là xây từ trước khi thế chấp còn nhà và các công trình do vợ chồng chị T1 đang quản lý được xây dựng sau thời điểm thế chấp và do gia đình tự cho nhau xây dựng, không thông báo với Ngân hàng nên gia đình ông bà đề nghị nếu phải phát mại tài sản bảo đảm thì việc xây dựng các công trình trên đất gia đình ông bà tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật.

Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng X về việc xử lý tài sản thế chấp nếu ông C không trả nợ hoặc không trả đủ nợ thì Ngân hàng X có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm cho khoản nợ nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tổng tài sản tranh chấp là **4.860.712.500** đồng (Bốn tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, bảy trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng). Án phí là: 112.000.000 đồng + 0,1% x (**4.860.712.500** đồng – 4.000.000.000 đồng) = 112.860.712 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông C phải chịu toàn bộ án phí.

Ngân hàng X được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu tiền án phí và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí là: 56.425.000 đồng (Năm mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0046xxx ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 351, 353, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Các Điều 90, 92, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Luật Ngân hàng Nhà nước;
- Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của chính phủ;
- Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Điều 30, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X đối với ông Lê Duy C (tức Lê Văn C) về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015.

Tính đến ngày 10/8/2022, ông C còn nợ Ngân hàng X số tiền: **4.860.712.500** đồng (Bốn tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, bảy trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 2.350.000.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 1.118.750.000 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 1.391.962.500 đồng.

[2] Buộc ông Lê Duy C (tức Lê Văn C) phải thanh toán cho Ngân hàng X tổng số tiền tính đến ngày 10/8/2022 là: **4.860.712.500** đồng (Bốn tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, bảy trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng). Ông C phải tiếp tục chịu lãi tính từ ngày 10/8/2022 theo lãi suất quá hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015 trên dư nợ gốc cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Mức lãi suất quá hạn mà ông C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng X theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng X theo thỏa thuận về cách tính lãi mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566 ngày 16/12/2014; Phụ

lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-01 ngày 10/4/2015; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-2014.07566/PLHĐ-02 ngày 15/12/2015.

[3] Trường hợp ông C không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ thì Ngân hàng X có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số xx, tờ bản đồ xx tại địa chỉ thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AD 579xxx** do UBND huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2006 mang tên hộ gia đình ông T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 17xx/2013/HĐTC, quyền số 18 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/12/2013 do Văn phòng công chứng HA lập.

Việc xử lý các tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định chung của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông Lê Duy C (tức Lê Văn C) phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 112.860.712 đồng (Một trăm mười hai triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm mười hai đồng).

Ngân hàng X được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu tiền án phí và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí là: 56.425.000 đồng (Năm mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0046xxx ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ được kháng cáo về phần quyền lợi, nghĩa vụ của mình có liên quan./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đông Anh;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- THA dân sự huyện Đông Anh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thu Thanh